FireAnt

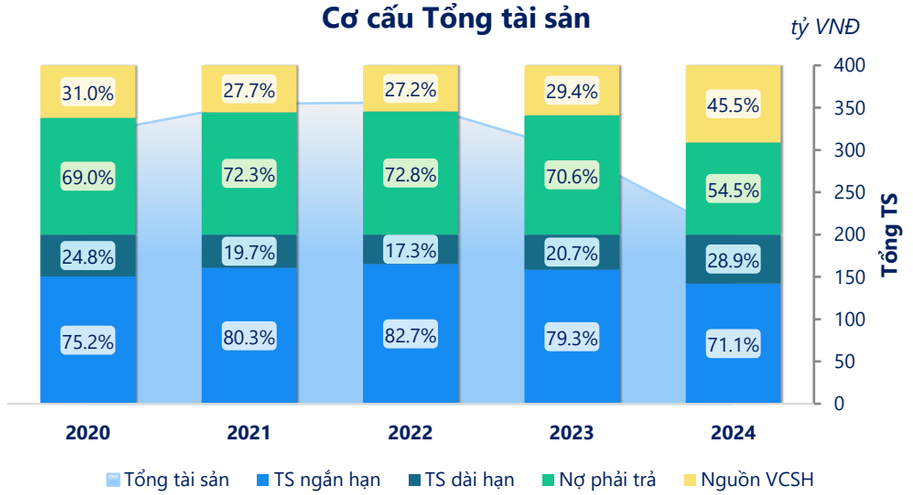
CTCP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO (UPCOM: LMI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,366
SL cổ phiếu LH	5,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	1.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	90
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
LMI		0.0%	8.6%	9.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

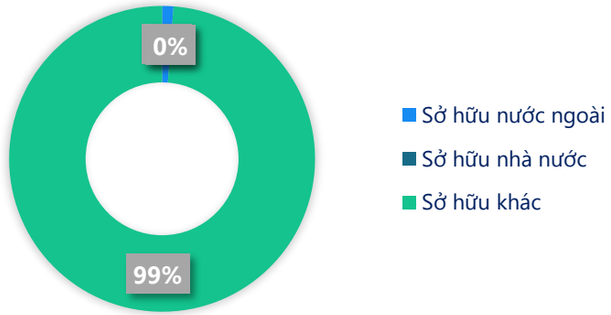
Cơ cấu Tổng tài sản



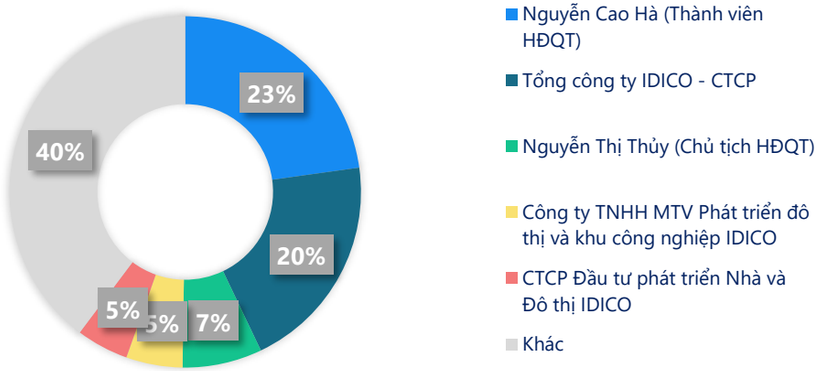
Tổng tài sản của **LMI** năm 2024 đạt **198.7** tỷ đồng, giảm **33.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.5% và 45.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

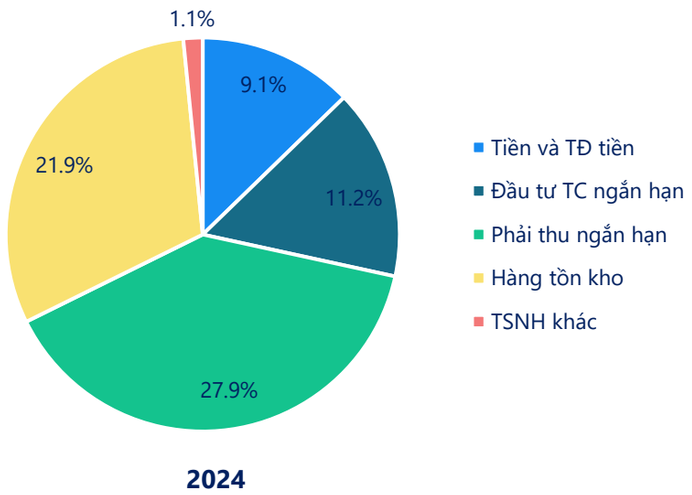


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.20% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Cao Hà (Thành viên HĐQT)** sở hữu **22.8%**, lớn thứ 2 là Tổng công ty IDICO - CTCP nắm giữ 20.1% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thủy (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 7.33%.

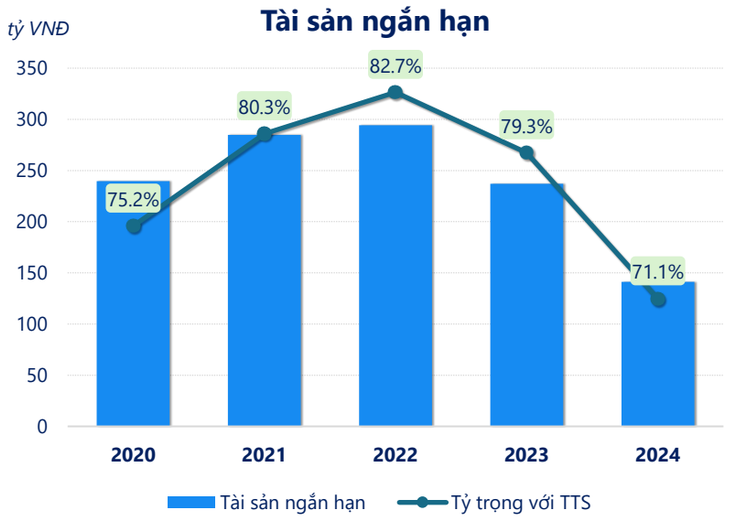
CTCP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO (UPCOM: LMI)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

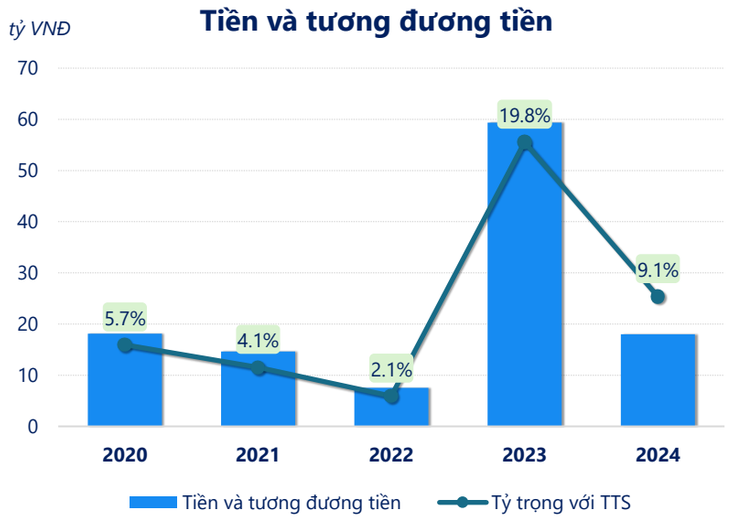


2024

Tài sản ngắn hạn



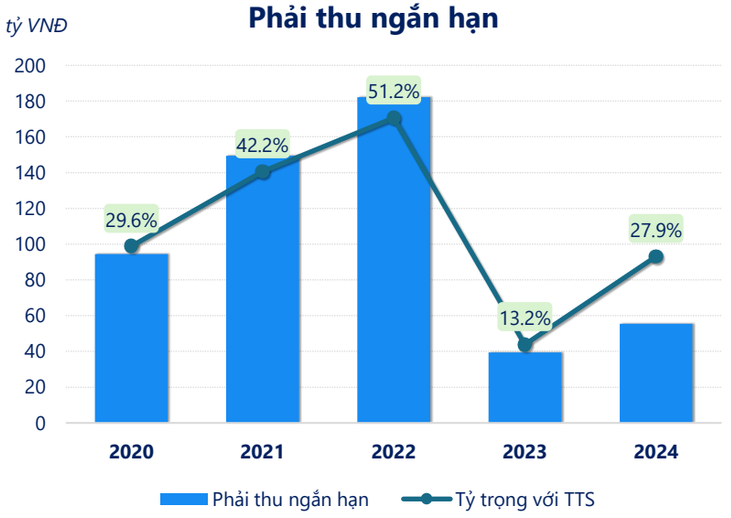
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của LMI năm 2024 giảm **40.4%** so với năm trước, đạt **141.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

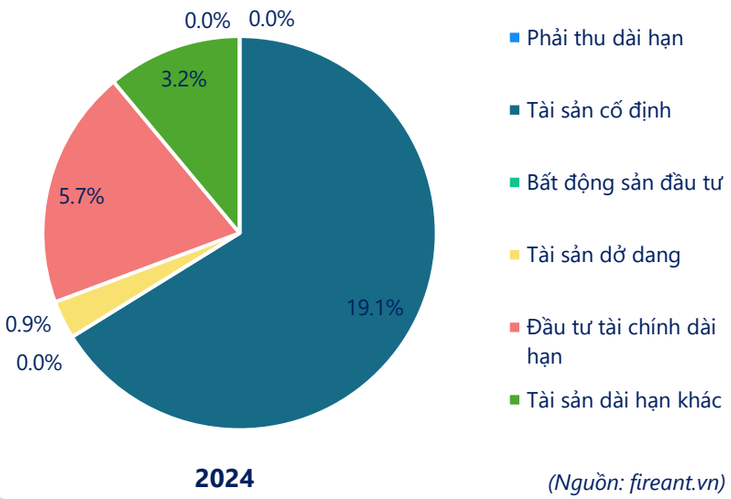


Hàng tồn kho



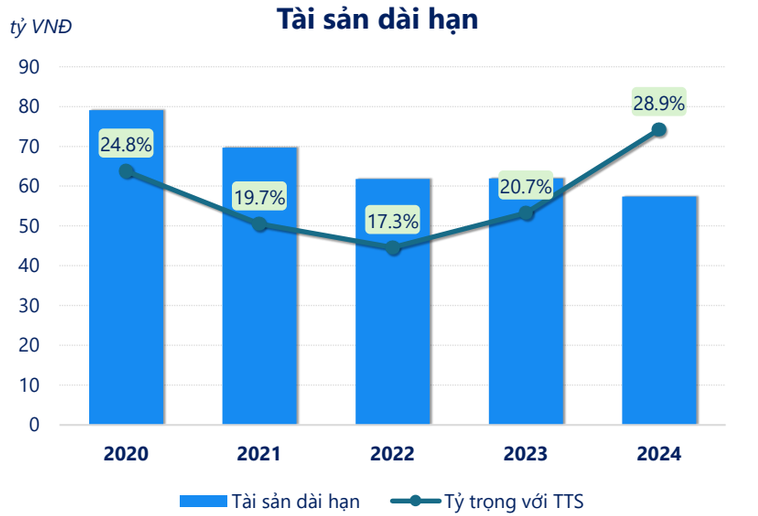
CTCP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO (UPCOM: LMI)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



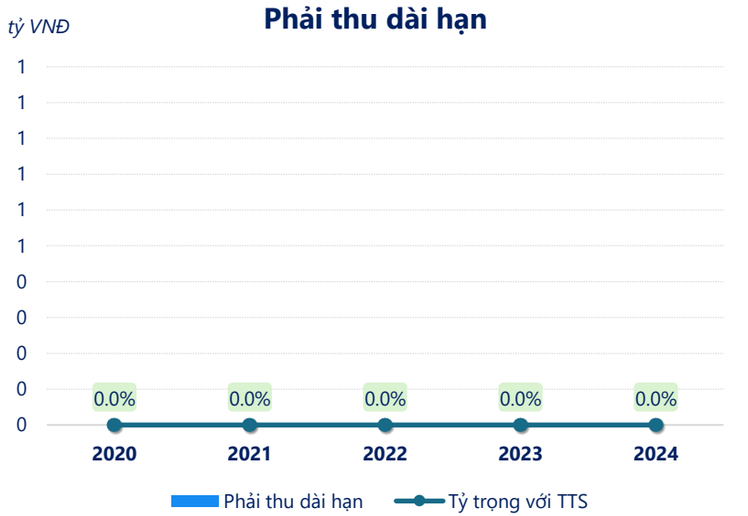
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

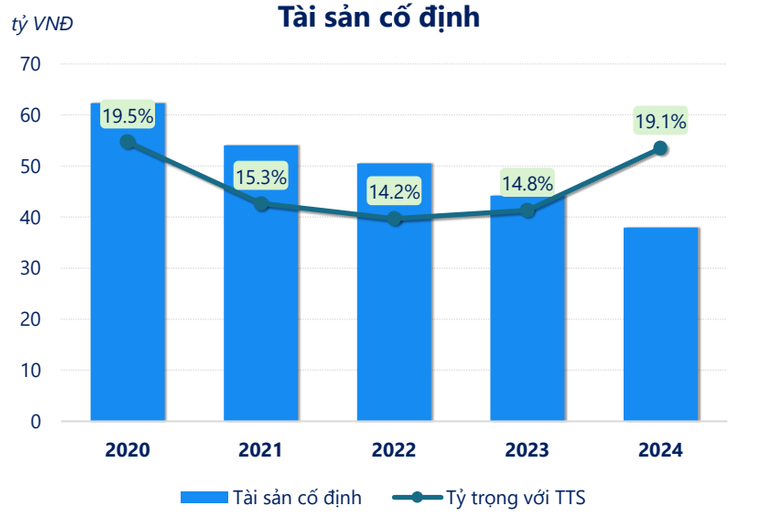


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **57.36** tỷ đồng giảm **7.45%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **28.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.1%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.67%.

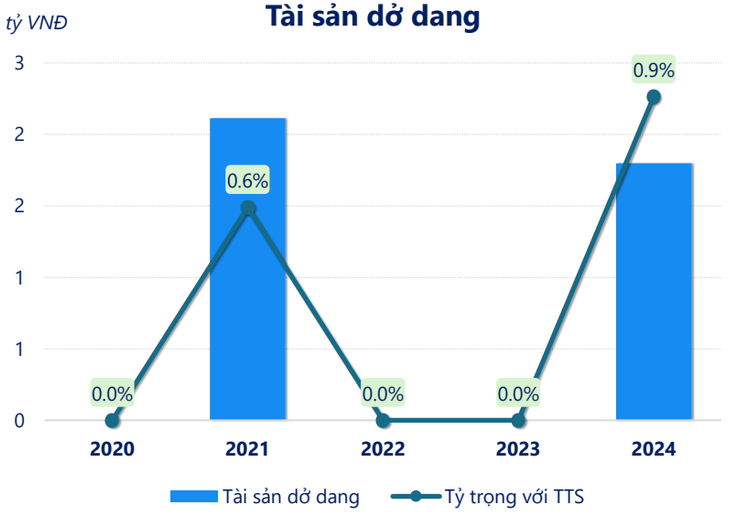
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

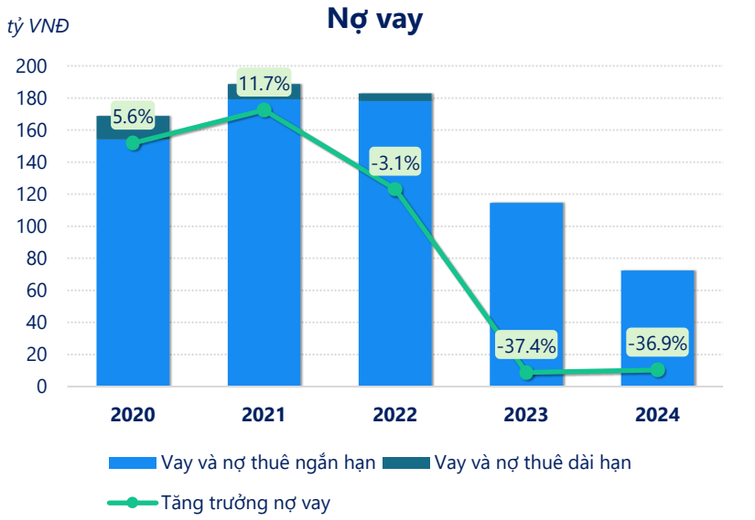
Tài sản dở dang



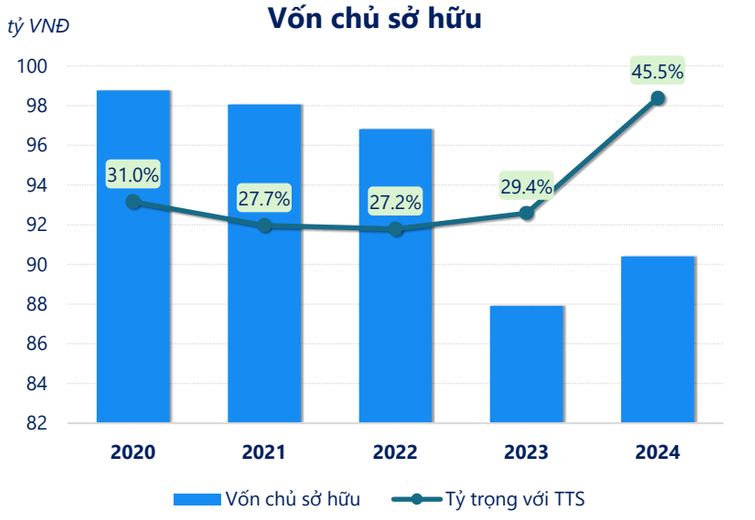
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO (UPCOM: LMI)

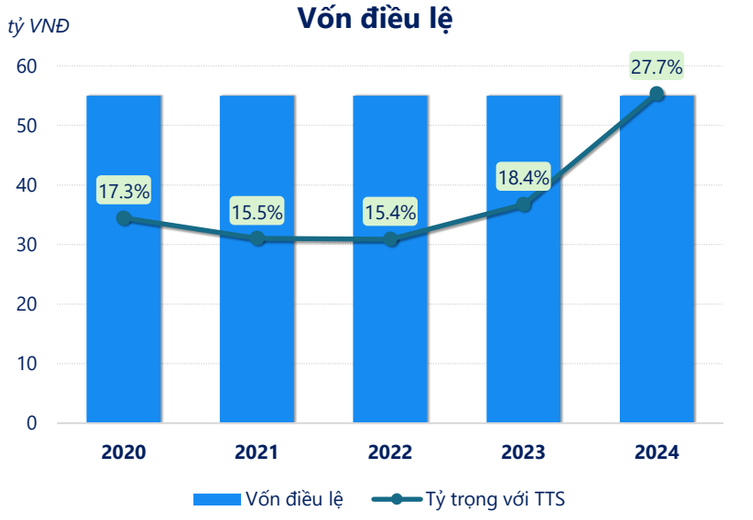
Nợ vay



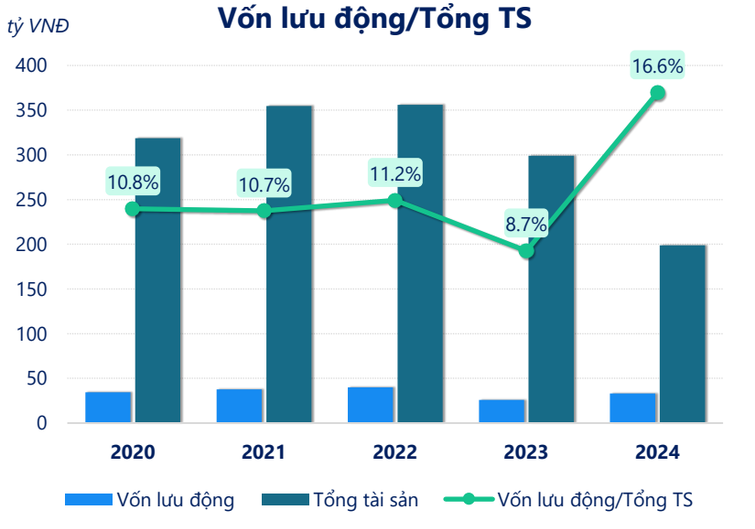
Vốn chủ sở hữu



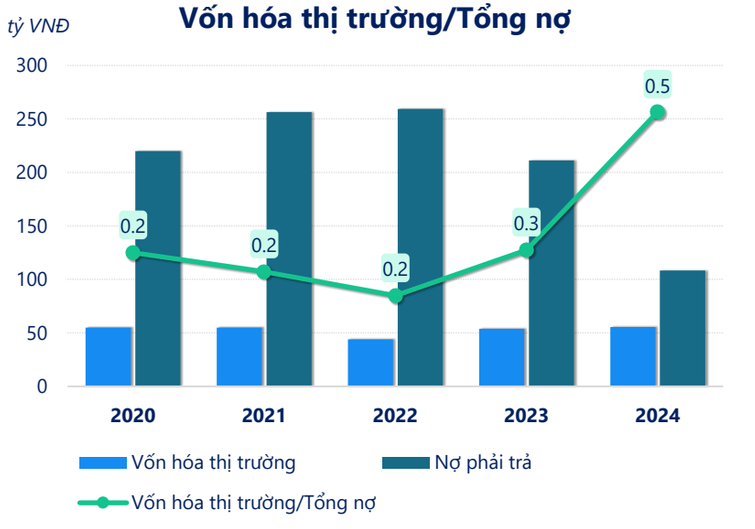
Vốn điều lệ



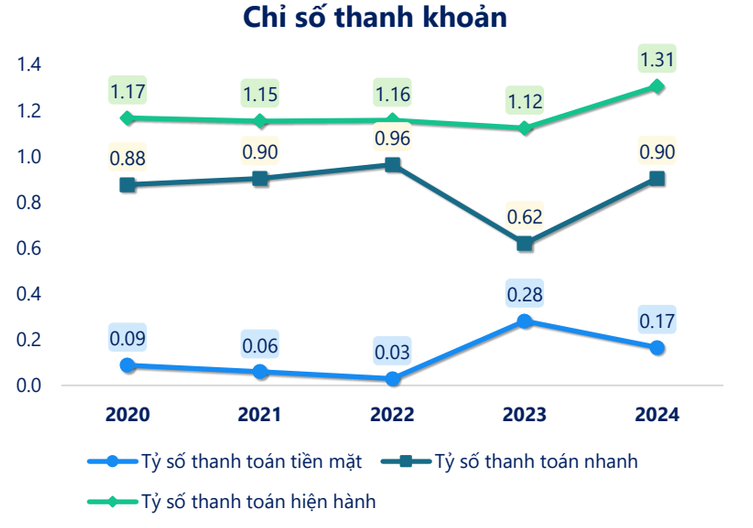
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO (UPCOM: LMI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**199**	**299**	**-33.6%**
Tài sản ngắn hạn	141	237	-40.4%
Tiền và tương đương tiền	18.0	59.3	-69.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.2	22.2	0.0%
Phải thu ngắn hạn	55.5	39.4	41.0%
Hàng tồn kho	43.4	106	-59.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.24	9.94	-77.5%
Tài sản dài hạn	**57.4**	**62.0**	**-7.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	38.0	44.2	-14.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.80	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.3	11.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.33**	**6.53**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	211	-48.7%
Nợ ngắn hạn	**108**	**211**	**-48.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	72.3	115	-36.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	82.3	-86.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**90.4**	**87.9**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**90.4**	**87.9**	**2.8%**
Vốn điều lệ	55.0	55.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**346**	**326**	**322**	**251**	**262**
Giá vốn hàng bán	311	295	291	218	219
Lợi nhuận gộp	**35.2**	**30.8**	**31.2**	**33.5**	**42.9**
Doanh thu HĐTC	4.57	3.53	3.67	5.86	3.22
Chi phí TC	15.0	12.6	12.7	12.3	7.68
Chi phí lãi vay	**14.5**	**11.9**	**12.3**	**10.1**	**5.98**
LN trong công ty LKLD	0.22	0.05	-0.07	0	0
Chi phí bán hàng	3.91	4.00	4.40	0	0
Chi phí QLDN	12.9	13.1	13.2	19.4	29.2
LN thuần từ HĐKD	**8.11**	**4.60**	**4.54**	**7.60**	**9.26**
Lợi nhuận khác	-1.70	0.30	0.06	0.73	0.41
LN trước thuế	**6.41**	**4.91**	**4.60**	**8.33**	**9.67**
Lợi nhuận sau thuế	**5.09**	**3.78**	**3.81**	**5.45**	**7.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.81**	**2.61**	**3.18**	**5.45**	**7.95**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.8	-31.0	-11.2	53.4	4.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.0	11.1	10.7	27.8	-0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.31	16.3	-7.42	-24.4	-46.0
Tiền đầu kỳ	8.01	18.1	14.6	2.67	59.3
Lưu chuyển tiền thuần	**10.1**	**-3.57**	**-7.92**	**56.7**	**-41.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.06	0.84	0.00	0.05
Tiền cuối kỳ	18.1	14.6	7.54	59.3	18.0

Powered by Infographic